CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG ĐẠO CONTAINER

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	7 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt kỳ hoạt động và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị:

Trần Văn Hùng	Chủ tịch
Dương Công Phùng	Thành viên
Trần Thị Xuân Thảo	Thành viên
Phan Văn Hiếu	Thành viên
Dương Thị Hà	Thành viên
Dương Thị Hằng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Trần Văn Hùng	Tổng Giám đốc
Dương Công Phùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG ĐẠO CONTAINER

Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 21/07/2011

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN
Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 05113. 639 639 * Fax: 05113. 639 638
Email: atax@vnn.vn
Website: www.atax.vn
VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823
Email: atax_hcm@vnn.vn

Số: 130-TC11/BC-ATAX *Đà Nẵng, ngày 21 tháng 07 năm 2011*

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Của Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container.

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container ("Công ty") được lập ngày 21/07/2011, từ trang 3 đến trang 30 đính kèm, gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Kiểm toán viên	KT.Giám đốc Phó Giám đốc
Nguyễn Thị Đông	**Trần Thị Thanh Tiếng**
Chứng chỉ kiểm toán viên số Đ 0116/KTV	*Chứng chỉ kiểm toán viên số 0819/KTV*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU B01A-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/11	01/01/11
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	**100**		**187.840.523.500**	**122.592.681.539**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**17.055.073.963**	**26.193.272.761**
1. Tiền	111	3.1	17.055.073.963	26.193.272.761
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**65.726.542.975**	**65.959.206.113**
1. Phải thu của khách hàng	131		40.541.678.172	44.316.884.447
2. Trả trước cho người bán	132		12.376.033.075	1.148.662.832
3. Các khoản phải thu khác	135	3.2	12.865.972.616	20.550.799.722
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(57.140.888)	(57.140.888)
III. Hàng tồn kho	**140**		**99.581.518.925**	**30.299.749.098**
1. Hàng tồn kho	141	3.3	99.581.518.925	30.299.749.098
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.477.387.637**	**140.453.567**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.741.059.455	93.718.567
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.620.213.982	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		54.280.889	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		61.833.311	46.735.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	**200**		**80.060.728.446**	**67.021.958.291**
I. Tài sản cố định	**220**		**76.128.907.578**	**62.800.507.224**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.4	49.634.419.183	40.857.573.642
- Nguyên giá	222		80.263.371.980	66.634.438.253
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(30.628.952.797)	(25.776.864.611)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	3.5	14.411.855.112	14.162.255.738
- Nguyên giá	225		19.392.494.018	19.462.176.812
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(4.980.638.906)	(5.299.921.074)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.6	7.495.968.239	7.624.167.315
- Nguyên giá	228		8.944.899.095	8.944.899.095
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.448.930.856)	(1.320.731.780)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	3.7	4.586.665.044	156.510.529
II. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.931.820.868**	**4.221.451.067**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.8	2.050.855.029	2.399.356.254
2. Tài sản dài hạn khác	268	3.9	1.880.965.839	1.822.094.813
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**267.901.251.946**	**189.614.639.832**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU B01A-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/11	01/01/11
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**155.625.586.198**	**134.040.799.084**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**141.616.290.910**	**125.502.903.376**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	3.10	116.438.931.636	66.116.295.790
2. Phải trả người bán	312		10.654.573.993	21.644.885.554
3. Người mua trả tiền trước	313		2.564.619.505	1.635.644.710
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3.11	3.969.823.722	6.528.832.186
5. Phải trả người lao động	315		1.584.209.744	1.373.820.359
6. Chi phí phải trả	316		38.916.423	5.296.327
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	3.12	5.262.533.527	26.720.820.646
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.102.682.360	1.477.307.804
II. Nợ dài hạn	**330**		**14.009.295.288**	**8.537.895.708**
1. Vay và nợ dài hạn	334	3.13	13.803.079.973	8.331.680.393
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		206.215.315	206.215.315
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**112.275.665.748**	**55.573.840.748**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	3.14	**112.275.665.748**	**55.573.840.748**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		86.000.000.000	43.046.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.595.296.692	558.624.410
3. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(131.000.000)	(10.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		577.084.994	577.084.994
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.305.892.485	1.305.892.485
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.928.391.577	10.095.518.859
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**267.901.251.946**	**189.614.639.832**

Mai Hoàng Tuấn
Kế toán trưởng

Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 21/07/2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MẪU B02A-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến 30/06/2011	Từ ngày 01/01 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	4.1	**78.030.587.845**	**69.330.005.689**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.2	8.158.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	4.3	**78.022.429.845**	**69.330.005.689**
4. Giá vốn hàng bán	11	4.4	50.105.908.464	47.182.631.013
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**27.916.521.381**	**22.147.374.676**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.5	**85.269.163**	**23.881.817**
7. Chi phí tài chính	22	4.6	**9.100.288.388**	**4.764.224.562**
- Trong đó: Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính	23		8.765.479.749	4.222.602.397
8. Chi phí bán hàng	24		2.455.311.000	3.482.034.283
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.837.210.786	6.999.442.366
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	**30**		**7.608.980.370**	**6.925.555.282**
11. Thu nhập khác	31	4.7	3.182.104.914	33.032.830
12. Chi phí khác	32	4.8	1.642.467.626	203.259.238
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.539.637.288**	**(170.226.408)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**9.148.617.658**	**6.755.328.874**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.9	2.315.543.939	1.723.974.336
16 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**6.833.073.719**	**5.031.354.538**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.125,93	1.169,08

Mai Hoàng Tuấn
Kế toán trưởng

Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 21/07/2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu B03A-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến 30/06/2011	Từ ngày 01/01 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***9.148.617.658***	***6.755.328.874***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7.401.459.675	6.151.807.457
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(156.740.503)	(44.843.937)
- Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính	06		8.765.479.749	4.222.602.397
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***25.158.816.579***	***17.084.894.791***
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		(17.013.892.571)	2.584.101.910
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(73.840.146.720)	2.404.569.952
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		5.676.520.736	20.712.947.498
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(2.300.779.070)	(971.541.367)
- Tiền đã trả lãi vay	13		(8.765.479.749)	(4.222.602.397)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.354.100.521)	(1.924.239.993)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		80.760.611	1.879.770.325
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(89.682.594)	(1.875.974.704)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(74.447.983.300)***	***35.671.926.015***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.915.912.351)	(1.325.263.071)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	33.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	11.843.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.915.912.351)***	***(1.280.419.134)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		49.989.952.282	
2. Tiền chi trả tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(121.000.000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		106.941.485.927	40.586.732.629
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(86.940.325.579)	(51.007.586.124)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.644.415.776)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36		-	(5.594.773.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***67.225.696.854***	***(26.015.627.095)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(9.138.198.798)**	**8.375.879.786**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**26.193.272.761**	**2.162.082.336**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**		**17.055.073.963**	**10.537.962.122**

Mai Hoàng Tuấn
Kế toán trưởng

Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 21/07/2011

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 10 năm 2000. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất (thay đổi lần thứ 10) ngày 29 tháng 04 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất (thay đổi lần thứ 10) ngày 29 tháng 04 năm 2011 là 86.000.000.000 VND.

Các cổ đông sáng lập (theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất) bao gồm:

STT	Tên cổ đông	Vốn đăng ký VND	Tỉ lệ %
1	Trần Văn Hùng	10.625.000.000	24,68%
2	Dương Công Phùng	625.000.000	1,45%
3	Nguyễn Văn Trinh	625.000.000	1,45%
4	Phan Văn Hiếu	312.500.000	0,73%
5	Trần Thị Xuân Thảo	312.500.000	0,73%
	Cộng	**12.500.000.000**	**29%**

Tình hình góp vốn thực tế đến 30/06/2011 được trình bày ở Thuyết minh 3.14 – Vốn chủ sở hữu.

Trụ sở của Công ty đóng tại 62 – Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có các chi nhánh tại Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Nha Trang và Bình Dương.

1.2 Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, mua bán, cho thuê, vận tải hàng hóa bằng container.

1.3 Tổng số nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2011 là 290 người (tại ngày 01/01/2011 là 290 người).

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các sửa đổi bổ sung được ban hành kèm theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009 (Thông tư 244), hướng dẫn và bổ sung chế độ kế toán hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 Niên độ kế toán và hình thức sổ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dể dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01 đến 30/6/ 2011
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc thiết bị	8 – 12
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 10
Tài sản cố định khác	5 – 10

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định thuê tài chính (thuê mua) và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản thuê mua và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến việc thuê tài chính. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê mua cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì ghi nhận theo giá trị hiện tại.

Giá trị hợp lý là giá trị tài sản có thể được trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ sự hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.

Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài chính được tính căn cứ vào tỉ lệ lãi suất ngầm định, hoặc tỉ lệ lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê, hoặc tỉ lệ lãi suất biên của bên thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao nhất quán theo chính sách khấu hao áp dụng cho tài sản cố định cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp đi thuê.

2.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp đến diện tích đất sử dụng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

2.10 Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình đầu tư xây dựng phục vụ cho mục đích kinh doanh của Công ty được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí đầu tư xây dựng dở dang bao gồm các chi phí vật liệu xây dựng, chi phí trả cho các nhà thầu xây dựng, chi phí khác có liên quan đến việc đầu tư xây dựng cùng với chi phí lãi vay được vốn hóa (nếu có).

2.11 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí trả trước cho nhiều kỳ kinh doanh có thời gian kéo dài trên 1 năm, giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian phù hợp với từng loại chi phí.

2.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2.13 Trích lập và sử dụng các quỹ

Theo quy định tại Điều 41 Điều lệ Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua ngày 24/2/2010 thì các vấn đề liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, cũng theo quy định của Điều lệ này, hằng năm, Công ty sẽ trích từ lợi nhuận sau thuế một khoản vào quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ. Khoản trích này không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ dự trữ bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; - Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.15 Chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3.1 Tiền

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	12.276.742.255	7.790.716.773
Tiền gửi ngân hàng	4.778.331.708	18.402.555.988
Cộng	**17.055.073.963**	**26.193.272.761**

3.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác	12.865.972.616	20.550.799.722
Cộng	**12.865.972.616**	**20.550.799.722**

3.3 Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.084.290.634	5.759.923.491
Công cụ, dụng cụ	37.990.851	9.395.167
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	917.051.298	1.041.023.048
Thành phẩm	22.376.680.639	12.855.361.336
Hàng hoá	61.165.505.503	10.634.046.056
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**99.581.518.925**	**30.299.749.098**

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**15.640.692.641**	**31.899.222.259**	**12.890.405.903**	**525.438.433**	**5.678.679.017**	**66.634.438.253**
Tăng trong kỳ	**-**	**105.454.545**	**11.718.914.067**	**55.746.564**	**6.140.597.681**	**18.020.712.857**
- Mua sắm mới	*-*	*105.454.545*	*11.331.506.818*	*55.746.564*	*4.266.751.942*	*15.759.459.869*
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	*-*	*-*	*-*	*-*	*63.874.739*	*63.874.739*
- Lý do khác	*-*	*-*	*387.407.249*	*-*	*1.809.971.000*	*2.197.378.249*
Giảm trong kỳ	**-**	**11.000.000**	**241.834.212**	**-**	**4.138.944.916**	**4.391.779.128**
- Thanh lý, nhượng bán	*-*	*11.000.000*	*241.834.212*	*-*	*4.138.944.916*	*4.391.779.128*
Số dư cuối kỳ	**15.640.692.641**	**31.993.676.804**	**24.367.485.758**	**581.184.997**	**7.680.331.782**	**80.263.371.980**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	**7.439.706.716**	**8.785.745.669**	**4.515.157.026**	**353.486.701**	**4.682.768.503**	**25.776.864.611**
Tăng trong kỳ	**520.965.633**	**694.713.958**	**1.556.547.237**	**60.202.451**	**3.278.812.037**	**6.111.241.316**
- Trích khấu hao	*520.965.633*	*694.713.958*	*1.169.139.988*	*60.202.451*	*2.177.746.349*	*4.622.768.379*
- Lý do khác	*-*	*-*	*387.407.249*	*-*	*1.101.065.688*	*1.488.472.937*
Giảm trong kỳ	**-**	**11.000.000**	**125.030.532**	**-**	**1.123.122.598**	**1.259.153.130**
- Thanh lý, nhượng bán	*-*	*11.000.000*	*125.030.532*	*-*	*1.123.122.598*	*1.259.153.130*
Số dư cuối kỳ	**7.960.672.349**	**9.469.459.627**	**5.946.673.731**	**413.689.152**	**6.838.457.942**	**30.628.952.797**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	**8.200.985.925**	**23.113.476.590**	**8.375.248.877**	**171.951.732**	**995.910.514**	**40.857.573.642**
Số dư cuối kỳ	**7.680.020.292**	**22.524.217.177**	**18.420.812.027**	**167.495.845**	**841.873.840**	**49.634.419.183**

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính			
Số dư đầu kỳ	**6.371.997.462**	**13.090.179.350**	**19.462.176.812**
- Thuê tài chính trong kỳ	*2.127.695.455*	*-*	*2.127.695.455*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	*387.407.249*	*1.809.971.000*	*2.197.378.249*
Sô dư cuôi kỳ	**8.112.285.668**	**11.280.208.350**	**19.392.494.018**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ	**1.352.385.471**	**3.947.535.603**	**5.299.921.074**
- Khấu hao trong kỳ	*166.679.734*	*1.002.511.035*	*1.169.190.769*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	*387.407.249*	*1.101.065.688*	*1.488.472.937*
Sô dư cuôi kỳ	**1.906.472.454**	**6.051.112.326**	**4.980.638.906**
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính			
Số dư đầu kỳ	**5.019.611.991**	**5.229.096.024**	**14.162.255.738**
Số dư cuối kỳ	**6.205.813.214**	**9.142.643.747**	**14.411.855.112**

3.6 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất CN Bình Dương	Quyền sử dụng đất CN Hà Nội	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**2.499.000.000**	**6.445.899.095**	**8.944.899.095**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**2.499.000.000**	**6.445.899.095**	**8.944.899.095**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu kỳ	**784.328.336**	**536.403.444**	**1.320.731.780**
Tăng trong kỳ	41.729.998	86.469.078	128.199.076
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**826.058.334**	**622.872.522**	**1.448.930.856**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	**1.714.671.664**	**5.909.495.651**	**7.624.167.315**
Số dư cuối kỳ	**1.672.941.666**	**5.823.026.573**	**7.495.968.239**

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

- Quyền sử dụng 9.946 m^2 đất tại ấp Ngãi Thắng, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương bao gồm các chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng để có đất sạch tại địa chỉ này. Theo quyết định số 2614/QĐ/CT ngày 23/07/2001 của UBND tỉnh Bình Dương, về việc thu hồi đất của Ông Trần Văn Hùng, cho thuê và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty CP Hưng Đạo Container, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất với Sở Địa chính tỉnh Bình Dương ngày 2/08/2001 để thuê lô đất này trong thời gian 30 năm kể từ tháng 7/2001. Chi phí thuê đất được trình bày tại thuyết minh số 3.8 – Chi phí trả trước dài hạn, dưới đây.

  Quyền sử dụng 9.946 m^2 đất thuê tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương đã được thế chấp để vay vốn ngân hàng, như được trình bày tại thuyết minh số 3.10 – Vay ngắn hạn và nợ ngắn hạn.

- Công ty thuê 3.000 m^2 đất tại Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư (Thành phố Hà Nội) với thời gian thuê là 39 năm kể từ tháng 8/2007.

  Quyền sử dụng 3.000 m^2 đất thuê tại Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư đã được thế chấp để vay vốn ngân hàng, như được trình bày tại thuyết minh số 3.13 – Vay dài hạn và nợ dài hạn.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND
Tại ngày 01/01/2011	156.510.529
Tăng trong kỳ	6.593.690.878
Giảm trong kỳ	2.163.536.363
Tại ngày 30/06/2011	**4.586.665.044**

Các hạng mục/ khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011	**01/01/2011**
	VND	VND
Xe cẩu FAW	-	17.100.000
Nhà văn phòng-CN Bình Dương	3.756.575.332	-
Bãi Container -CN Hải Phòng	205.078.412	9.716.717
Nhà VP quản lý -CN Hải Phòng	87.256.542	87.256.542
Nhà xưởng SX -CN Hải Phòng	430.008.678	
Nhà ăn, nhà bảo vệ -CN Hải Phòng	69.084.626	42.437.270
Nhà kho- CN Đà Nẵng	38.661.454	-
Cộng	**4.586.665.044**	**156.510.529**

3.8 Chi phí trả trước dài hạn

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND
Tại ngày 01/01/2011	2.399.356.254
Tăng	104.266.897
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	452.768.122
Tại ngày 30/06/2011	**2.050.855.029**

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước dài hạn (Tiếp theo)

Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011	**01/01/11**
	VND	VND
Chi phí thuê đất Chi nhánh Bình Dương (1)	280.964.535	291.370.653
Chi phí sửa chữa VP Chi nhánh Bình Dương và CCDC	603.751.427	1.116.085.573
Chi phí thuê đất KCN Hòa Cầm - CN Đà Nẵng (2)	572.124.722	616.590.374
Chi phí thuê đất KCN Suối Dầu - CN Nha Trang (3)	206.904.051	263.332.425
Chi phí sửa chữa container - CN Hải Phòng	26.325.743	78.977.229
Chi phí thuê đất tại VP Công ty	280.964.553	-
Chi phí sửa chữa xe cẩu -CN Đà Nẵng	27.499.998	33.000.000
Chi phí quảng cáo- CN Đà Nẵng	52.320.000	-
Cộng	**2.050.855.029**	**2.399.356.254**

(1) Chi phí thuê đất Chi nhánh Bình Dương:

Theo Hợp đồng số 596/HĐ.TĐ ngày 2/08/2001, Công ty thuê 9.946 m^2 đất tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương với thời gian thuê là 30 năm kể từ tháng 7/2001 để làm bãi chứa container. Giấy chứng nhận QSD đất số 561 QSDĐ/2001 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 23/07/2001. Đơn giá thuê đất là 2.254 đ/m^2/năm. Tiền thuê đất mỗi năm là 22.418.284 đồng, được trả làm 2 lần trước ngày 30/06 và 31/12 hàng năm.

Công ty đã thanh toán toàn bộ tiền thuê đất cho suốt thời gian thuê (30 năm).

(2) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Hòa Cầm - Chi nhánh Đà Nẵng:

Công ty thuê 10.080 m^2 đất tại Khu công nghiệp Hòa Cầm, thành phố Đà Nẵng để làm depot container. Thời hạn thuê là 50 năm kể từ tháng 10/2007.

(3) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Suối Dầu - Chi nhánh Nha Trang:

Công ty thuê 6.156 m^2 đất tại Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa để làm depot container. Thời hạn thuê là 40 năm kể từ tháng 9/2008.

3.9 Tài sản dài hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo) **MẪU B 09A - DN**

	30/06/2011	**01/01/2011**
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.880.965.839	1.822.094.813
Cộng	**1.880.965.839**	**1.822.094.813**

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.10 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - CN HCM	25.876.624.645	36.154.155.081
Ngân hàng TMCP Đại Á- PGD Nguyễn Thị Định (Hồ Chí Minh)	58.700.970.027	
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Chợ Lớn (Hồ Chí Minh)	11.061.475.724	8.146.170.171
Ngân hàng TMCP Phương Tây - CN HCM	5.750.414.606	5.997.400.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Phòng giao dịch Nguyễn Chí Thanh (Hồ Chí Minh)	7.396.124.690	6.564.016.071
Ngân hàng TNHH Indovina – CN Hải Phòng	4.005.781.155	3.127.383.003
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Ngô Quyền (Hải Phòng)	39.000.000	142.998.822
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đà Nẵng		688.644.968
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vĩnh Trung (Đà Nẵng)	319.837.208	180.639.428
Container Connections Pte.Ltd	-	215.962.500
Cộng	**113.150.228.055**	**61.217.370.044**
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế	3.288.703.581	4.898.925.746
Cộng	**3.288.703.581**	**4.898.925.746**
Tổng cộng	**116.438.931.636**	**66.116.295.790**

(1) Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương -Chi nhánh Hồ Chí Minh

- Theo hợp đồng tín dụng số 123/2010/HĐTDHM-ĐN ngày 19/10/2010 ký với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương, Công ty được vay với hạn mức tín dụng tối đa là 40.000.000.0000 VND để bổ sung vốn lưu động để thanh toán các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 14,5%/năm và mức lãi suất trên sẽ thay đổi theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị tài sản quy định cụ thể theo các Hợp đồng thế chấp như sau:

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 17/HĐBĐ-2010 ngày 23/02/2010 với tổng giá trị tài sản thế chấp là 31.453.000.000 VND bao gồm QSD 6 lô đất tại huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương có diện tích lần lượt là: 457 m^2, 2.363 m^2, 2.220,52 m^2, 2.295,25 m^2, 8.385 m^2 và 2.781 m^2. Các lô đất này đều thuộc quyền sở hữu của ông Trần Văn Hùng và bà Dương Thị Hằng.

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 18/HĐBĐ-2010 ngày 23/02/2010 với tài sản bảo đảm là QSD 2 lô đất 9.946 m^2 tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Tổng giá trị tài sản thế chấp được các bên đánh giá là 14.332.000.000 VND.

Tại ngày 30/06/2011, theo hợp đồng hạn mức tín dung này Công ty còn nợ gốc số tiền là 25.876.624.645 VND.

(2) Ngân hàng TMCP Đại Á- Phòng Giao dịch Nguyễn Thị Định – TP Hồ Chí Minh

Theo thông báo cấp tín dụng số 002/2011/TBCTD – NTD ngày 07/03/2011 của ngân hàng TMCP Đại Á- PGD Nguyễn Thị Định, Công ty được vay với hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND bổ sung vốn điều lệ sản xuất để bán và cho thuê container.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.10 Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

(2) Ngân hàng TMCP Đại Á- Phòng Giao dịch Nguyễn Thị Định – TP Hồ Chí Minh (Tiếp theo)

Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày hạn mức có hiệu lực. Lãi suất cho vay Theo quyết định của Tổng giám đốc Ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân.

Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị tài sản quy định cụ thể theo các Hợp đồng thế chấp như sau:

- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ Số: NTD11/003/HĐĐB4 ngày 15/03/2011, với trị giá trị tài sản bảo đảm được các bên đánh giá là 50.000.000.000 VND bao gồm Toàn bộ quyền đòi nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại phát sinh từ hợp đồng, các quyền lợi khác (nếu có) gồm: + Tài sản hình thành trong tương lai bao gồm: Vật tư hàng hóa: Hàng hóa kho luân chuyển.

+ Các quyền phát sinh từ hợp đồng, thỏa thuận mua bán TSTC giữa bên thế chấp với các Bên mua hàng, kể cả quyền yêu cầu các Bên mua hàng thanh toán tiền.

+ Số tiền hoặc tài sản hình thành từ số tiền thu được từ các hợp đồng, thỏa thuận mua bán TSTC giữa bên thế chấp và bên mua hàng.

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số NTD11/003/HĐĐB1 ngày 23/02/2011 với giá trị tài sản thế chấp được các bên đánh giá là 36.833.000.000 VND bao gồm quyền sử dụng đất lô đất tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương có diện tích 9.946 $m^{2.}$

- Theo Hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị/ phương tiện vận tải số : NTD11/003/HĐĐB2 ngày 15/03/2011 với giá trị thế chấp được các bên đánh giá là 1.274.000.000 VND bao gồm giá trị hai dây chuyền sản xuất container theo tiêu chuẩn ISO.

Tại ngày 30/06/2011, theo hợp đồng hạn mức tín dung này Công ty còn nợ gốc số tiền là 58.700.970.027 VND.

(3) Ngân hàng TNHH INDOVINA – Chi nhánh Chợ Lớn- TP Hồ Chí Minh

- Theo hợp đồng tín dụng số 292/0510/CLr/6252282 ngày 17/05/2010 ký với Ngân hàng TNHH Indovina – CN Chợ Lớn, công ty được vay với hạn mức tín dụng là 8.000.000.0000 VND để bổ sung vốn lưu động và tài trợ các giao dịch nhập khẩu.

Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay trong hạn là 16,5%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị tài sản quy định cụ thể theo các Hợp đồng thế chấp như sau:

+ Toàn bộ lô đất tọa lạc tại thửa số 85-161, phường Phước Bình, Quận 9, TPHCM theo Phụ lục HĐ thế chấp sô 75/0408/CLr/6252282/HDDTC01-PL 01 ngày 11/05/2009 và Phụ lục HĐ thế chấp sô 292/0510/MTLc/6252282/HDDTC01-PL 01 ngày 17/05/2010.

+ Toàn bộ lô đất và tài sản trên đất tọa lạc tại số 05 &07 đường Nam Hòa, KP3, phường Phước Long A, Quận 9 TPHCM theo PLHĐ thế chấp sô 292/0510/MTLc/6252282/HDDTC01-PL01 ngày 17/05/2010.

Tại ngày 30/06/2011, theo hợp đồng hạn mức tín dung này công ty còn nợ gốc số tiền là 5.113.298.724 VND.

-Theo Hợp đồng hạn mức tín dụng Số : 423/0511/$CL_{R/}$6252282 ngày 19/05/2011 với Ngân hàng indovina-Chi nhánh chợ lớn, Công ty được vay với hạn mức tín dụng là 12.000.000.0000 VND để bổ sung vốn lưu động và tài trợ các giao dịch nhập khẩu.

Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất vay áp dụng theo lãi suất thị trường tiền tệ tại từng thời điểm giải ngân.

Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị tài sản quy định cụ thể theo các Hợp đồng thế chấp như sau:

+ Toàn bộ lô đất tọa lạc tại thửa số 85-161, phường Phước Bình, Quận 9, TPHCM theo Hợp đồng thế chấp số 019101 ngày 23/05/2008. Phụ lục HĐ thế chấp sô 423/0511/CL 6252282-PL 01 ngày 19/05/2011. Giá trị tài sản thế chấp được các bên đánh giá là 5.897.000.000 VND.

+ Toàn bộ lô đất và tài sản trên đất tọa lạc tại số 05 &07 đường Nam Hòa, KP3, phường Phước Long A, Quận 9 TPHCM theo Hợp đồng thế chấp số 022112 ngày 10/06/2009. Phụ lục HĐ thế chấp sô 423/0511/CL_{C} 6252282-PLTC ngày 19/05/2011. Giá trị tài sản thế chấp được các bên đánh giá là 12.194.000.000 VND.

Tại ngày 30/06/2011, theo hợp đồng hạn mức tín dung này công ty còn nợ gốc số tiền là 5.948.177.000 VND.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.10 Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

(4) Ngân hàng TMCP Phương Tây - Chi nhánh Hồ Chí Minh

- Theo hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 2207/2010/HĐTD - DN.HCM ngày 27/07/2010 ký với Ngân hàng TMCP Phương Tây – Chi nhánh Hồ Chí Minh, Công ty được vay với hạn mức tín dụng là 6.000.000.000 VND để bổ sung kinh doanh.

Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm lãi cuối kỳ của kỳ hạn 01 tuần ở bậc cao nhất do Western Bank công bố tại thời điểm giải ngân công (+) biên độ 3%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Tại ngày 30/06/2011, theo hợp đồng hạn mức tín dung này công ty còn nợ gốc số tiền là 5.750.414.606 VND.

(**5) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín –Phòng giao dịch Nguyễn Chí Thanh –TP Hồ Chí Minh**

- Theo hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 09.HĐTD.NCT.10 ngày 21/01/2010 ký với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – CN TPHCM, Công ty được vay với hạn mức tín dụng là 6.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động mua nguyên vật liệu để sản xuất container mới và nhập container cũ.

Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay được quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị QSD và giá trị căn nhà số 105/9B Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TPHCM với trị giá tài sản bảo đảm được các bên đánh giá là 8.220.000.000 VND được quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm số 030110/NCT-HĐTC ngày 21/01/2010. Tài sản đảm bảo thuộc sử hữu của ông Trần Văn Thuận và Bà Nguyễn Thị Hoàng.

Tại ngày 30/06/2011, theo hợp đồng hạn mức tín dung này Công ty còn nợ gốc số tiền là 7.396.124.690 VND.

(6) Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Hải Phòng

Theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 017CL/IVB HP – CR/2010 giữa Công ty và Chi nhánh ngân hàng TNHH Indovina Hải Phòng, Công ty được vay thường xuyên theo hạn mức dư nợ tối đa là 200.000 USD nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay không được quá 05 tháng kể từ ngày nhận nợ.

Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất gia hạn, lãi suất quá hạn quy định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.

Tài sản đảm bảo nợ vay là toàn bộ containers tại bãi của Công ty và bãi khách hàng (container cho thuê ngoài) với tổng giá trị bình quân được các bên đánh giá là 352.000 USD được minh chứng bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 017AM/IVB HP –CR/2010 ký ngày 17/05/2010 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH Indovina – chi nhánh Hải Phòng.

Tại ngày 30/06/2011, theo hợp đồng này, Công ty còn nợ gốc số tiền 4.005.781.155VND.

(7) Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Ngô Quyền (Hải Phòng)

-Theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 144/10/NQHP/HM.26/104415.11 ngày 17/12/2010 ký với Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Ngô Quyền (Hải Phòng), Công ty được vay với số tiền 300.000.000 VND, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Lãi suất cho vay là lãi suất cố định, lãi suất áp dụng cho kỳ đầu tiên là 18,5%. Lãi suất cho vay có thể điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng TMCP Quân đội trong từng thời kỳ và được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ.

Khoản vay này được đảm bảo bằng 05 contaier lạnh, rỗng đã qua sử dụng, chất lượng còn lại trên 80%. Loại 40 feet với giá trị được các bên đánh giá là 450.000.000 VND và 01 xe đầu kéo nhãn hiệu Huyndai số khung 18SP3C024214, số máy 06CA3071396, biển kiểm soát 16L – 6952 giá trị tài sản đảm bảo là 400.000.000 VND.

Tại ngày 30/06/2011, theo hợp đồng tín dụng này, Công ty còn nợ gốc số tiền 39.000.000 VND.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.10 Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

(8) Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Vĩnh Trung (Đà Nẵng):

- Theo hợp đồng tín dụng số 55.10.303.664442.TDHM.DN ngày 10/09/2010 ký với Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Vĩnh Trung (Đà Nẵng), Công ty được vay với hạn mức tín dụng là 300.000.0000 VND để bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua NVL và nhân công.

Thời hạn vay là 06 tháng. Lãi suất vay trong hạn được quy định theo từng lần nhận nợ.

Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị tài sản quy định cụ thể theo các hợp đồng thế chấp như sau:

+ Hợp đồng thế chấp số 11336 ngày 17/10/2007 với tài sản đảm bảo là xe ô tô Toyota BKS 43S- 1736. Tổng giá trị tài sản thế chấp được các bên đánh giá là 507.000.000 VND.

+ Hợp đồng thế chấp số 02/664442/2009/NHQĐ/HĐTC-01 ngày 10/09/2008 với tài sản đảm bảo là xe ô tô hiệu FAW BKS 43S- 4656. Tổng giá trị tài sản thế chấp được các bên đánh giá là 386.000.000 VND.

Tại ngày 30/06/2011, theo hợp đồng hạn mức tín dung này Công ty còn nợ gốc số tiền là 319.837.208 VND.

3.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011	**01/01/2011**
	VND	VND
Thuế GTGT	737.331.350	2.780.269.649
Thuế xuất, nhập khẩu	31.499.870	16.996.070
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.458.462.394	3.494.053.635
Thuế TN cá nhân	351.395.262	228.419.002
Các loại thuế khác	391.134.846	9.093.830
Cộng	**3.969.823.722**	**6.528.832.186**

3.12 Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/06/2011	**01/01/2011**
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	45.570.216	47.352.927
Bảo hiểm xã hội	267.262.400	158.614.452
Bảo hiểm y tế	42.558.884	50.006.931
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.506.552.300	4.186.060.340
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.392.957.283	22.272.739.429
Bảo hiểm thất nghiệp	7.632.444	6.046.567
Cộng	**5.262.533.527**	**26.720.820.646**

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.13 Vay dài hạn và nợ dài hạn

Vay dài hạn:

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng TNHH Indovina – CN Chợ Lớn	1.256.186.432	1.849.897.716
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Hải Phòng	1.431.666.668	1.100.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Long Biên	2.817.556.803	3.098.556.822
Ngân hàng SHB- CN Bình Dương	752.222.223	
Ngân hàng PGBank- CN Nha Trang	1.508.000.000	
Ngân hàng Indovina- CN Hà Nội	978.000.000	
Ngân hàng VPBank- CN Hà Nội	466.500.000	
Ngân hàng SHB- CN Đà Nẵng	1.257.600.000	
Cộng	**10.467.732.126**	**6.048.454.538**

Nợ dài hạn:

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế	3.335.347.847	2.283.225.855
Cộng	**3.335.347.847**	**2.283.225.855**

(1) Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Chợ Lớn:

- Theo hợp đồng tín dụng số 293/0510/MTLc/6252282 ngày 17/05/2010 ký với Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Chợ Lớn, Công ty được vay với số tiền là 3.000.000.000 VND để tài trợ thanh toán tiền mua container.

Lãi suất là 17%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất trong hạn

Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản cụ thể như sau:

+ Toàn bộ giá trị các lô hàng container lạnh được tài trợ và hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 293/0510/MTLc/6252282-HĐTC.

+ Toàn bộ lô đất tọa lạc tại thửa số 85-161, phường Phước Bình, Quận 9, TPHCM theo Phụ lục HĐ thế chấp sô 75/0408/CLr/6252282/HDDTC01-PL 01 ngày 11/05/2009 và Phụ lục HĐ thế chấp sô 292/0510/MTLc/6252282/HDDTC01-PL 01 ngày 17/05/2010.

+ Toàn bộ lô đất và tài sản trên đất tọa lạc tại số 05 &07 đường Nam Hòa, KP3, phường Phước Long A, Quận 9 TPHCM theo Phụ lục HĐ thế chấp sô 292/0510/MTLc/6252282/HDDTC01-PL 01 ngày 17/05/2010.

Tại ngày 30/06/2011, theo hợp đồng hạn mức tín dụng này Công ty còn nợ gốc số tiền là 1.256.186.432 VND.

(2) Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Hải Phòng

Theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 092010/HDTD/TH-PN/TCB-HP – HDC ngày 26/09/2010 ký với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, Công ty được vay với số tiền 1.200.000.000 VND để đầu tư 01 xe ô tô nhãn hiệu FAW. Thời hạn vay cho vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên.

Lãi suất cho vay 14,6%/năm, lãi suất này sẽ được điều chỉnh 03 tháng/lần và bằng lãi suất huy động tiết kiệm thường 12 tháng loại trả lãi sau của Techcom bank tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 3,3

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.13 Vay dài hạn và nợ dài hạn (Tiếp theo)

(2) Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Hải Phòng (Tiếp theo)

%/tháng/quý/năm, nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu tại từng thời kỳ theo từng đối tượng khách hàng, tương ứng với thời điểm thay đổi lãi suất.

Khoản vay này được đảm bảo bằng 01 xe ô tô con, nhãn hiệu Toyota Innova, màu sơn đen, số máy 1TR – 6548595; số khung 43G889224171, biển kiểm soát 16M – 0640; sản xuất năm 2008; 01 xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu Dongfeng, màu sơn xanh, số máy M36L101028; số khung LVF87L021182, biển kiểm soát 16L-6512, sản xuất năm 2007 và 01 xe tải 13,25 tấn, nhãn hiệu FAW CA1258P1K2L11T1, số máy CA6DF2 – 26*51431461*, số khung LFWDSUMX29AD13639, biển kiểm soát 16N – 5352, sản xuất năm 2009 gắn thiết bị cầu dạng đồng bộ nhãn hiệu ACMG, model SQ10ZK3Q.

Tổng giá trị tài sản thế chấp được các bên đánh giá 2.480.000.000 VND, chi tiết về việc đảm nợ vay được quy định cụ thể trong hợp đồng đảm bảo số 092010/HDTC – ĐS/TCBHO – HDO ngày 26/09/2010 và hợp đồng đảm bảo số 092010/HDTC/TSTL/TCBHP – HDO ngày 26/09/2010.

Tại ngày 30/06/2011, theo hợp đồng tín dụng này, Công ty còn nợ gốc số tiền 1.431.666.668 VND.

(3) Ngân hàng TMCP Hàng Hải – Chi nhánh Long Biên

- Theo hợp đồng tín dụng số 39/09/LB ngày 02/06/2009 với hạn mức tín dụng là 5.000.000.000 VND nhằm phục vụ cho việc thanh toán tiền mua đất và xây dựng nhà xưởng văn phòng tại lô D8-6 và lô D8-2 thuộc KCN Hà Nội - Đài Tư, lãi suất theo quy định của ngân hàng tại mỗi thời kỳ và được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất tại lô D8-6 và lô D8-2 thuộc KCN Hà Nội - Đài Tư và toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với đất.

Tại ngày 30/06/2011, theo hợp đồng hạn mức tín dụng này Công ty còn nợ gốc số tiền là 2.817.556.803 VND.

(4) Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Đồng Nai - PGD Long Tân Bình

- Theo hợp đồng tín dụng số trung dài hạn số 095-2011-041/HDTDTDH-PN/SHB ĐNAI ngày 25/05/2011 ký với Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – PGD Long Bình Tân, Công ty được vay với số tiền là 220.000.000 VND để bổ sung vốn mua xe ô tô tải

Lãi suất là 25%/năm. . Lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất trong hạn.

Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân.

Khoản vay này được đảm bảo bằng 01 chiếc xe tải ben THACO FOTON – FD450, giá trị tài sản thế chấp được các bên đánh giá là 342.000.000 đồng. Các điều khoản cụ thể về tài sản thế chấp được quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp số 095-2011-041/HĐTC-PN/SHB ĐNAI ngày 25/05/2011.

Tại ngày 30/06/2011, theo hợp đồng hạn mức tín dụng này Công ty còn nợ gốc số tiền là 538.333.334 VND.

- Theo hợp đồng tín dụng số trung dài hạn số 095-2011-017/HDTDTDH-PN/SHB ĐNAI ngày 07/04/2011 ký với Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội- PGD Long Bình Tân, Công ty được vay với số tiền là 570.000.000 VND để mua xe ô tô.

Lãi suất là 20%/năm. . Lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất trong hạn.

Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân.

Khoản vay này được đảm bảo bằng 01 chiếc xe Toyota Fortuner 7 chỗ, giá trị tài sản thế chấp được các bên đánh giá là 820.000.000 đồng. Các điều khoản cụ thể về tài sản thế chấp được quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp số 095-2011-017/HĐTCTS-PN/SHB ĐNAI ngày 07/04/2011.

Tại ngày 30/06/2011, theo hợp đồng hạn mức tín dụng này Công ty còn nợ gốc số tiền là 213.888.889 VND.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.13 Vay dài hạn và nợ dài hạn (Tiếp theo)

(5) Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Đà Nẵng

- Theo hợp đồng tín dụng số trung dài hạn số 356/HDTDTDH-PN/SHB ĐN ngày 08/04/2011 ký với Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Đà Nẵng, Công ty được vay với số tiền là 450.000.000 VND để thanh toán tiền mua xe ô tô Toyota Innova 2.0 G.

Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất trong hạn.

Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân.

Khoản vay này được đảm bảo bằng xe ôt ô con hiệu Toyota theo giấy chứng nhận đăng ký xe số 009411 (biển số xe 43A-013.63). Các điều khoản cụ thể về tài sản thế chấp được quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp tài sản số 365/HĐTCTS-PN/SHB ĐN ngày 08/04/2011.

Tại ngày 30/06/2011, theo hợp đồng hạn mức tín dụng này Công ty còn nợ gốc số tiền là 426.987.115 VND.

- Theo hợp đồng tín dụng số trung dài hạn số 469/HDTDTDH-PN/SHB ĐN ngày 06/05/2011 ký với Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Đà Nẵng, Công ty được vay với số tiền là 850.000.000 VND để thanh toán tiền mua xe ô tô tải gắn cẩu nhãn hiệu FAW.

Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất trong hạn. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân.

Khoản vay này được đảm bảo bằng xe ô tô tải gắn cẩu nhãn hiệu FAW theo giấy chứng nhận đăng ký xe số 009853 (biển số xe 43C-005.98). Các điều khoản cụ thể về tài sản thế chấp được quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp tài sản số 469/HĐTCTS-PN/SHB ĐN ngày 06/05/2011.

Tại ngày 30/06/2011, theo hợp đồng hạn mức tín dụng này Công ty còn nợ gốc số tiền là 830.612.885 VND.

(6) Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (*Bao gồm cả số dư nợ đến hạn trả tại thuyết minh số 3.10)*

-Hợp đồng 2104-06345 ngày 07/11/2006, thuê mua 50 container 40 feed HC mới 100% do Hưng Đạo Container sản xuất. Giá mua: 2.737.000.000 VND, thời hạn 60 tháng, lãi suất 12,36%/năm. Giá trị mua lại được các bên thỏa thuận là 1% giá mua. Mức ký quỹ 10% giá mua.

Tại ngày 30/06/2011, theo hợp đồng này công ty còn nợ gốc số tiền là 181.918.617 VND.

- Hợp đồng 2275-07116 ngày 11/04/2007, thuê mua 100 container 40 feed HC mới 100% do Hưng Đạo Container sản xuất. Giá mua: 3.206.000.000 VND, thời hạn 60 tháng, lãi suất 12,36%/năm. Giá trị mua lại được các bên thỏa thuận là 1% giá mua. Mức ký quỹ 10% giá mua.

Tại ngày 30/06/2011, theo hợp đồng này công ty còn nợ gốc số tiền là VND 498.500.586 VND.

- Hợp đồng 2010-00010-000 ngày 02/02/2010, thuê mua 100 container 20 feed HC và 50 container 40 feet đã qua sử dụng do công ty CP Vận tải Biển Ngọc Anh cung cấp. Giá mua: 2.692.000.000 VND, thời hạn 36 tháng, lãi suất 12,5%/năm. Giá trị mua lại được các bên thỏa thuận là 1% giá mua. Mức ký quỹ 10% giá mua.

Tại ngày 30/06/2011, theo hợp đồng này công ty còn nợ gốc số tiền là 1.326.461.381 VND.

- Hợp đồng 2009-00145-000 ngày 21/01/2010, thuê mua 100 container 40 feed HC đã qua sử dụng do công ty CP Vận tải Biển Ngọc Anh cung cấp. Giá mua: 1.351.000.000 VND, thời hạn 36 tháng, lãi suất 12,5%/năm. Giá trị mua lại được các bên thỏa thuận là 1% giá mua. Mức ký quỹ 10% giá mua.

Tại ngày 30/06/2011, theo hợp đồng này công ty còn nợ gốc số tiền là 598.456.130 VND.

- Hợp đồng 2009-00120-000 ngày 08/12/2009, thuê mua 50 container 20 feed HC đã qua sử dụng do công ty CP Vận tải Biển Ngọc Anh cung cấp. Giá mua: 665.000.000 VND, thời hạn 36 tháng, lãi suất 12%/năm.

Giá trị mua lại được các bên thỏa thuận là 1% giá mua. Mức ký quỹ 10% giá mua.

Tại ngày 30/06/2011, theo hợp đồng này công ty còn nợ gốc số tiền là 279.227.398 VND.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.13 Vay dài hạn và nợ dài hạn (Tiếp theo)

(6) Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (*Bao gồm cả số dư nợ đến hạn trả tại thuyết minh số 3.10)*

- Hợp đồng 2009-00136-000 ngày 21/01/2010, thuê mua 60 container 40 feed HC đã qua sử dụng do công ty DV Giao nhận VT&TM Long Châu cung cấp. Giá mua: 1.449.000.000 VND, thời hạn 36 tháng, lãi suất 12,5%/năm. Giá trị mua lại được các bên thỏa thuận là 1% giá mua. Mức ký quỹ 10% giá mua.

Tại ngày 30/06/2011, theo hợp đồng này công ty còn nợ gốc số tiền 651.933.493 VND.

- Hợp đồng 2009-00012-000 ngày 06/03/2009, thuê mua 98 container 20 feed HC đã qua sử dụng do công ty CP Hưng Đạo Container sản xuất. Giá mua: 3.087.000.000 VND, thời hạn 36 tháng, lãi suất 11,25%/năm. Giá trị mua lại được các bên thỏa thuận là 1% giá mua. Mức ký quỹ 10% giá mua.

Tại ngày 30/06/2011, theo hợp đồng này công ty còn nợ gốc số tiền là 721.833.375 VND.

- Hợp đồng 2010-00081-000 ngày 16/07/2010, thuê mua xe nâng Toyota FD150 đã qua sử dụng. Giá mua: 1.452.250.000 VND, thời hạn 36 tháng, lãi suất 11,5%/năm. Giá trị mua lại được các bên thỏa thuận là 1% giá mua. Mức ký quỹ 10% giá mua.

Tại ngày 30/06/2011, theo hợp đồng này công ty còn nợ gốc số tiền là 854.297.688 VND.

- Hợp đồng 2011-00017-001 ngày 22/03/2011 thuê 43 xe container đã qua sử dụng. Giá mua 2.315.000.000 VND. Thời hạn 36 tháng, lãi suất 15,5%/năm. Giá trị mua lại được các bên thỏa thuận là 1% giá mua. Mức ký quỹ 10% giá mua.

Tại ngày 30/06/2011, theo hợp đồng này công ty còn nợ gốc số tiền là 1.511.422.760 VND.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.14 Vốn chủ sở hữu

a/ Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2010	**43.046.720.000**	**558.624.410**	**(10.000.000)**	**867.939.419**	**137.117.008**	**5.303.919.175**	**49.904.320.012**
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	47.051.160	-	47.051.160
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	11.217.243.176	11.217.243.176
Cổ tức phải trả	-	-	-	-	-	(5.594.773.600)	(5.594.773.600)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	1.121.724.317	(1.121.724.317)	-
Giảm khác trong năm	-	-	-	(290.854.425)	-	290.854.425	-
Số dư ngày 31/12/2010	**43.046.720.000**	**558.624.410**	**(10.000.000)**	**577.084.994**	**1.305.892.485**	**10.095.518.859**	**55.573.840.748**
Góp vốn trong kỳ	42.953.280.000	7.036.672.282	-	-	-	-	49.989.952.282
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	6.833.073.719	6.833.073.719
Mua CP quỹ			(121.000.000)				(121.000.000)
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	(201.000)	(201.000)
Số dư ngày 30/06/2011	**86.000.000.000**	**7.595.296.692**	**(131.000.000)**	**577.084.994**	**1.305.892.485**	**16.928.391.577**	**112.275.665.748**

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cơ cấu vốn chủ sở hữu

STT	Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (gần nhất)	Tỷ lệ	Vốn góp thực tế tại ngày 30/06/2011	Tỷ lệ	Vốn góp thực tế tại ngày 01/01/2011	Tỷ lệ
		VND	%	VND	%	VND	%
a.	**Cổ đông sáng lập:**	**12.500.000.000**	***14,53%***	**19.704.180.000**	**22,91%**	**18.544.740.000**	**43,08%**
1	Trần Văn Hùng	10.625.000.000	12,35%	18.031.350.000	20,97%	16.795.340.000	39,02%
2	Dương Công Phùng	625.000.000	0,73%	775.630.000	0,90%	704.770.000	1,64%
3	Phan Văn Hiếu	312.500.000	0,36%	222.010.000	0,26%	367.010.000	0,85%
4	Trần Thị Xuân Thảo	312.500.000	0,36%	675.190.000	0,79%	677.620.000	1,57%
5	Nguyễn Văn Trinh	625.000.000	0,73%	0	0,00%	0	0,00%
b.	**Cổ đông khác:**	**73.500.000.000**	**85,47%**	**66.195.820.000**	**76,97%**	**24.491.980.000**	**56,90%**
b1	***Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ***			***29.026.920.000***	***33,75%***	***7.000.000.000***	***16,26%***
1	Dương Thị Hằng			11.200.000.000	26,02%	7.000.000.000	16,26%
2	Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Bông Sen			17.826.920.000	41,41%		
b2	***Các cổ đông khác***			***37.168.900.000***	***43,22%***	***17.491.980.000***	***40,63%***
c.	**Cổ phiếu qũy**			**100.000.000**	**0,12%**	**10.000.000**	**0,02%**
	Cộng	**86.000.000.000**	**100,00%**	**86.000.000.000**	**100,00%**	**43.046.720.000**	**100,00%**

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 30/3/2011, Công ty đã thông qua việc tăng vốn điều lệ bằng phương thức chi trả cổ tức năm 2010 bằng cổ phiếu. Cổ tức năm 2010 được chia là 10% trên mệnh giá cổ phần là 86.000.000.000 VND. Việc phát hành thêm cổ phần đã được Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận theo Quyết định số 298/Q Đ- SGDHN ngày 27/6/2011. Do đến ngày 12/7/2011 Công ty mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ mới nên Công ty chưa trình bày lại số liệu thay đổi về vốn đầu tư của Chủ sở hữu theo mức vốn mới sau khi được chia thêm cổ tức bằng cổ phiếu vào kỳ hoạt động này..

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c/ Cổ phiếu

Chỉ tiêu	**30/06/2011**	**01/01/2011**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.600.000	4.304.672
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.600.000	4.304.672
+ Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	4.304.672
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.000	1.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000	1.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.590.000	4.303.672
+ Cổ phiếu phổ thông	8.590.000	4.303.672
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	**Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010**
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	28.604.215.210	41.096.360.506
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.426.372.635	28.233.645.183
Tổng doanh thu	**78.030.587.845**	**69.330.005.689**

4.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	**Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010**
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	8.158.000	-
Cộng	**8.158.000**	**-**

4.3 Doanh thu thuần

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	**Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010**
	VND	VND
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	28.604.215.210	41.096.360.506
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	49.418.214.619	28.233.645.183
Cộng	**78.022.429.845**	**69.330.005.689**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

4.4 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.907.443.048	27.341.079.127
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.198.465.416	19.841.551.886
Cộng	**50.105.908.464**	**47.182.631.013**

4.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.384.784	11.843.937
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	-	429.324
Chiết khấu thanh toán	-	11.608.556
Doanh thu hoạt động tài chính khác	44.884.379	-
Cộng	**85.269.163**	**23.881.817**

4.6 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.378.772.877	4.222.602.397
Chi phí lãi thuê tài chính	1.386.706.872	-
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	334.808.639	541.622.165
Cộng	**9.100.288.388**	**4.764.224.562**

4.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	280.909.091	33.000.000
Xuất bán Container	2.901.186.727	-
Các khoản thu nhập khác	9.096	32.830
Cộng	**3.182.104.914**	**33.032.830**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

4.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	124.168.588	-
Xuất bán Container	1.464.740.942	-
Lãi quá hạn NH và thuê tài chính	755.673	-
Lãi trả chậm, tiền phạt chậm nộp thuế	45.243.423	197.675.933
Các khoản chi phí khác	7.559.000	5.583.305
Cộng	**1.642.467.626**	**203.259.238**

4.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	**9.148.617.658**	**6.755.328.874**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**113.558.096**	**140.568.468**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Chi phí không được trừ	113.558.096	140.568.468
Thu nhập chịu thuế	**9.262.175.754**	**6.895.897.342**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế TNDN hiện hành:	**2.315.543.939**	**1.723.974.336**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.315.543.939**	**1.723.974.336**

Chi tiết chi phí không được trừ:

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí bị phạt do vi phạm chính sách thuế		140.568.468
Thù lao Hội đồng quản trị không tham gia điều hành	60.000.000	
Lãi trả chậm, tiền phạt chậm nộp thuế	45.243.423	-
Các khoản chi phí khác	8.314.673	-
Cộng	**113.558.096**	**140.568.468**

5. THÔNG TIN KHÁC

5.1 Sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 30/3/2011, Công ty đã quyết định chi trả cổ tức năm 2010 bằng cách phát hành thêm cổ phần thường mới. Theo đó, ngày 12 tháng 07 năm 2011 Công ty đã thực hiện thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 11 tăng vốn điều lệ lên 94.598.790.000 đồng.

5.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan

5.2.1 Thế chấp tài sản

Các bên liên quan đã dùng tài sản thuộc sỡ hữu của mình giao cho Công ty thế chấp để đảm bảo nợ vay tại Ngân hàng (không tính phí), như sau:

Họ tên	Chức vụ / Mối liên hệ	Giao dịch
Ông Trần Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT	- Giao hồ sơ căn nhà số 5-7 đường Nam Hòa, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và 57.216 m2 đất tại xã Phước Bình, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để Công ty thế chấp tại Ngân hàng
Bà Dương Thị Hằng	Thành viên HĐQT, vợ của CT HĐQT	- Giao hồ sơ căn nhà và quyền sử dụng 245,5 m^2 đất tại số 5 – Khu phố 3, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh để Công ty thế chấp tại Ngân hàng - Giao hồ sơ căn nhà và quyền sử dụng 200 m^2 đất tại số 07 – đường Nam Hòa, Khu phố 3, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh để Công ty thế chấp tại Ngân hàng
Ông Trần Văn Thuận và Bà Nguyễn Thị Hoàng	Ba mẹ của Chủ tịch HĐQT	Giao hồ sơ căn nhà số 105/9B – Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh để Công ty thế chấp tại Ngân hàng

5. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

5.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan (Tiếp theo)

5.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Nợ phải thu

Công ty	01/01/2011 VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	30/06/2011 VND
Cty TNHH DL & ĐT QT Tiên Hưng Đạo	-	189.395.250	59.829.200	129.566.050
Cty CP CK - VT - TM Đại Hưng	-	1.127.295.250	1.127.295.250	-
CN Cty CP Cơ Khí Vận tải TM Đại Hưng Tại Hà Nội	4.290.000.000	132.000.000	3.076.783.903	1.345.216.097
CN CTy CP cơ Khí VTTM Đại Hưng - QNN	3.856.882.597	748.000.000	3.856.882.597	748.000.000
CN Cty CP Cơ Khí Vận tải TM Đại Hưng Tại Hải Phòng		760.000.000	250.000.000	510.000.000
CN Cty CP Cơ Khí Vận tải TM Đại Hưng Tại HCM		269.000.000	77.000.000	192.000.000
Cty TNHH Chấn Phát	5.479.980.241	3.760.742.530	3.408.333.652	5.832.389.119
Cộng	**13.626.862.838**	**6.986.433.030**	**11.856.124.602**	**8.757.171.266**

Cổ đông sáng lập, Ban Giám đốc và các bên có liên quan của Ban Giám đốc Công ty cũng đồng thời là Chủ đầu tư của Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Thương mại Đại Hưng và Công ty TNHH KD và ĐT quốc tế Tiền Hưng Đạo.

5.2.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.

CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG ĐẠO CONTAINER

Mai Hoàng Tuấn
Kế toán trưởng

Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 21/07/2011